

Số: 167 /BC-THHD

Hưng Đạo, ngày 18 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học 2024-2025

*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin:

- Tên trường: Trường Tiểu học Hưng Đạo
- Địa chỉ: TDP phường Lung 1- P.Hưng Đạo- Q. Dương Kinh – thành phố Hải Phòng.
- Website: <https://thhungdao.haiphong.edu.vn/>
- Loại hình trường: Công lập.
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Dương Kinh.
- Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao
- Tầm nhìn: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại
- Hệ thống giá trị cơ bản: Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nền nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.
- Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

2. Số liệu:

- Tổng số CB, GV, NV: 50 đ/c, Nữ 48 đ/c trong đó:
 - + CBQL: 03 đ/c, Gv: 45 đ/c; NV 02 đ/c (01 đ/c Gv nhận quyết định nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/6/2025)
 - + Số lượng CB,GV đạt trình độ trên chuẩn: 02 đ/c; đạt chuẩn: 45 (02 thạc sĩ; 45 đại học).
 - + Số lượng CBQL, GV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 48/48 (100%)

3. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

Trường Tiểu học Hưng Đạo được thành lập ngày 05/9/1994 thuộc xã Hưng Đạo, huyện Kiến Thụy, TP Hải Phòng. Ngày 17/01/2008 theo Quyết định số 20/QĐ-

UBND của quận Dương Kinh về việc đổi tên đơn vị quản lý đối với các trường học thuộc UBND quận Dương Kinh trường có tên mới: Trường Tiểu học Hưng Đạo, quận Dương Kinh, TP Hải Phòng. Kể từ ngày thành lập đến nay, trường Tiểu học Hưng Đạo đã trải qua chặng đường 31 năm xây dựng và trưởng thành.

Trường nằm trên địa bàn phường Hưng Đạo – Dương Kinh – Hải Phòng, là vùng đô thị mới, có 8 tổ dân phố. Tổng diện tích đất tự nhiên là 650,8 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 288,7 ha chiếm 44,4%. Số hộ còn sản xuất nông nghiệp là 1457 hộ chiếm 42,8%. Dân số là 13416 nhân khẩu. Trên địa bàn có 23 doanh nghiệp hoạt động, có nhiều công nhân từ các địa phương khác về tạm trú trên địa bàn mang theo con về xin học tại địa phương nên tỉ lệ học sinh chuyển đi/đến luôn luôn biến động.

Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Quận ủy và Ủy ban nhân dân, Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận, sự phối hợp của các ban ngành đoàn địa phương, sự quan tâm hỗ trợ nhiệt tình của Ban đại diện cha mẹ học sinh của nhà trường.

Nhiều năm liên trường được công nhận đạt Chuẩn phổ cập tiểu học mức độ 3, không có học sinh bỏ học. Chất lượng đại trà luôn ổn định, tỉ lệ HS chuyển lớp đạt 99,7%, chuyển cấp đạt 100%. Năm học 2023-2024; 2024-2025 tập thể đạt danh hiệu **“Tập thể xuất sắc”**.

Năm học 2024-2025 nhà trường có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại với các phòng chức năng. Khuôn viên nhà trường rộng rãi, thoáng mát để học sinh thỏa sức vui chơi. Mỗi phòng học đều được đầu tư trang thiết bị hiện đại như mạng Internet, máy tính, màn hình tivi, điều hòa, bàn ghế chuẩn đáp ứng nhu cầu dạy và học. Các lớp học đều được trang trí, sắp xếp gọn gàng, góc thư viện thân thiện, cây xanh, bình nước đảm bảo vệ sinh. Ngoài ra trường còn phòng dạy Tin học được trang bị hiện đại, đáp ứng nhu cầu dạy và học hiện nay. Trường có 02 nhà xe giáo viên, 03 nhà xe học sinh; với công trình vệ sinh giáo viên và học sinh đảm bảo theo yêu cầu; trường có sử dụng hệ thống nước sạch, Wifi, Internet...

Ngoài giờ học chính khóa, học sinh được tham gia học Kỹ năng sống, tiếng Anh, tham gia các câu lạc bộ thể dục thể thao. Bên cạnh đó nhà trường có đội ngũ giáo viên có trình độ đào tạo chuẩn và trên chuẩn; 100% giáo viên xếp loại chuyên môn khá, giỏi, nhiều giáo viên dạy giỏi các cấp, nhiều kinh nghiệm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

- Tổ chức bộ máy nhà trường: được chia làm 06 tổ chuyên môn (gồm tổ CM 1,2,3,4,5, tổ năng khiếu nghệ thuật) và 01 tổ văn phòng; gồm 50 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.

- Tổng số học sinh toàn trường là 1.023 học sinh chia thành 28 lớp (bình quân mỗi lớp 36,5 học sinh).

Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Tổng cộng	
Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
5	189	5	177	5	212	6	225	6	220	28	1023

4. Thông tin người đại diện pháp luật

- Người đại diện pháp luật: Nguyễn Thị Hồng Nga
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: TDP phường Lung 1, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.
- SĐT: 0972.619.336

II. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo:

Năm học 2024 – 2025 nhà trường có tổng số CBGVNV: 50 đ/c - Nữ : 48 đ/c (trong đó có 1 đ/c Gv nhận quyết định nghỉ hưu từ ngày 01/6/2025)

T	Chức danh		Tổng số	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ				Hạng CDNN				Chuẩn NN CBQL,GV			
				Th. sĩ	ĐH	CD	TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
1	Cán bộ quản lí		3	2	1	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0
2	Nhân viên	Kế toán	1	0	0	0	01	0	1	0	1				
		Văn thư	1	0	1	0	0	0	0	0	1				
3	Giáo viên tiểu học (VH)		40	0	39	01	0	0	11	28	0	38	2		
4	Giáo viên-TPT Đội		01	0	0	0	0	0	1	0	0	1			
5	Giáo viên tiếng Anh		3	0	3	0	0	0	2	0	0	3			
6	Giáo viên Âm nhạc		1	0	1	0	0	0	1	1	0	1			
7	Giáo viên Mỹ thuật		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
8	Giáo viên Tin học		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
9	Giáo viên Thể dục (GDTC)		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Tổng			50	2	46	1	01	0	21	27	2	46	2		

- Số giáo viên dạy học 2 buổi/ ngày là 44 GV/28 lớp đạt tỉ lệ 1,57 GV/lớp.

- 100% CBQL, GV thực hiện tốt công tác bồi dưỡng hằng năm theo quy định.
- Trình độ lý luận chính trị:

STT	Chức danh	Tổng số đảng viên	Trình độ lý luận chính trị	
			Trung cấp	Sơ cấp
1	Cán bộ quản lí	3	3	0
2	Nhân viên	1	0	1
3	Giáo viên	32	0	30
Tổng		36	3	33

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Phòng học, phòng chức năng và thiết bị dạy học

Tổng diện tích trường Tiểu học Hưng Đạo (bao gồm 01 khu trung tâm và 03 điểm lẻ: Khu Tiểu Trà, Vọng Hải và Phúc Lộc) là 11.503 m².

Năm học 2024-2025 nhà trường thực hiện ở điểm trường khu Trung tâm và điểm trường lẻ Phúc Lộc.

Điểm trường		Diện tích bình quân/học sinh	
Khu trung tâm		1.325m ² /134 HS = 9,8m ²	
Khu Phúc Lộc		8647m ² /889 HS = 9,7m ²	
Tổng		9.972 m ² /1023 HS= 9,75 m ² /HS.	
STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	28	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	28	11,2
1	Phòng học kiên cố	16	
2	Phòng học bán kiên cố	12	
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	01	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-

8	Bình quân học sinh/lớp	35,7	-		
III	Số điểm trường	2	-		
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	11.503			
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	700			
VI	Tổng diện tích các phòng	1.473			
1	Diện tích phòng học (m ²)	46-52			
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	52			
3	Diện tích thư viện (m ²)	20			
4	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	15			
6	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0			
7	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	20			
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	Nhu cầu	Hiện có	Còn thiếu	
1	Thiết bị dạy học				
1.1	Khối lớp 1	5	2	3	
1.2	Khối lớp 2	5	2	3	
1.3	Khối lớp 3	6	2	4	
1.4	Khối lớp 4	6	1	5	
1.5	Khối lớp 5	6	1	5	
2	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: 25 bộ)	Số học sinh/ bộ 26 HS/1 bộ			
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	Số lượng			
1	Ti vi	28			

2	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể				09				
3	Thiết bị khác (Loa âm thanh, âm ly, loa kéo)				03				
X	Nhà bếp				0				
XI	Nhà ăn				01 (360 m ²)				
XII	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	20	2	35	3	55	3	55
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0	0	0	0
	Nội dung					Có		Không	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh					x			
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)					x			
XVII	Kết nối internet					x			
XVII I	Trang thông tin điện tử (website) của trường					x			
XIX	Tường rào xây					x			

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong năm học 2024-2025 tại nhà trường đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt (Theo Báo cáo quy trình chọn SGK số 55/BC-THHD ngày 12/3/2024)

*** Sách giáo khoa lớp 1: (Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)**

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bảng, Trịnh cảm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phụng, Đặng Thị Hảo Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục VN
2	Toán 1	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục VN

3	Tự nhiên và Xã hội 1	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Đạo đức 1	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục VN
5	Âm nhạc 1	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Mĩ thuật 1	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biễn (Chủ biên), Phạm Duy Anh.	Nhà xuất bản Giáo dục VN
7	Hoạt động trải nghiệm 1	Bùi Sỹ Tụng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu.	Nhà xuất bản Giáo dục VN
8	Giáo dục Thể chất 1	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hùng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục VN
9	Tiếng Anh 1 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Nguyễn Thị Lan Anh, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Nguyễn Bích Thủy, Lương Quỳnh Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

*** Sách giáo khoa lớp 2: (Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)**

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	NXB Giáo dục VN
2	Toán 2	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh	NXB Giáo dục VN
3	Tự nhiên và Xã hội 2	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh.	NXB Giáo dục VN
4	Đạo đức 2	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	NXB Giáo dục VN

5	Âm nhạc 2	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	NXB Giáo dục VN
6	Mĩ thuật 2	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn.	NXB Giáo dục VN
7	Hoạt động trải nghiệm 2	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	NXB Giáo dục VN
8	Giáo dục Thể chất 2	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyên, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục VN
9	Tiếng Anh 2 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Nguyễn Thị Lan Anh, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Nguyễn Bích Thủy, Lương Quỳnh Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

*** Sách giáo khoa lớp 3: (Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)**

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 3	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phương, Đặng Thị Hảo Tâm.	NXB Giáo dục VN
2	Toán 3	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh	NXB Giáo dục VN
3	Tự nhiên và Xã hội 3	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh.	NXB Giáo dục VN
4	Đạo đức 3	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà	NXB Giáo dục VN

5	Âm nhạc 3	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật	NXB Giáo dục VN
6	Mĩ thuật 3	Nguyễn Xuân Nghi (Tổng chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (Đồng chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang	NXB Giáo dục VN
7	Hoạt động trải nghiệm 3	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh	NXB Giáo dục VN
8	Giáo dục Thể chất 3	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục VN
9	Công nghệ 3	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	NXB Giáo dục VN
10	Tin học 3	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt.	NXB Giáo dục VN
11	Tiếng Anh 3 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Phan Hà (Chủ biên), Nguyễn Thị Hải Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Quốc Tuấn	NXB Giáo dục VN

*** Sách giáo khoa lớp 4: (Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)**

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 4	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phụng, Đặng Thị Hảo Tâm.	NXB Giáo dục VN
2	Toán 4	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh	NXB Giáo dục VN
3	Lịch sử và Địa lí 4	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần lịch sử) Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương.	NXB Giáo dục VN

4	Khoa học 4	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	NXB Giáo dục VN
5	Đạo đức 4	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung	NXB Giáo dục VN
6	Âm nhạc 4	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	NXB Giáo dục VN
7	Mĩ thuật 4	Đinh Gia Lê (Tổng chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (Đồng chủ biên), Phan Duy Anh, Trần Thị Thu Trang	NXB Giáo dục VN
8	Hoạt động trải nghiệm 4	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	NXB Giáo dục VN
9	Giáo dục Thể chất 4	Nguyễn Duy Quyết, (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục VN
10	Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	NXB Giáo dục VN
11	Tin học 4	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng.	NXB Giáo dục VN
12	Tiếng Anh 4(Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh; Nguyễn Minh Tuấn,	NXB Giáo dục VN

*** Sách giáo khoa lớp 5: (Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)**

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 5	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.	NXB Giáo dục VN
2	Toán 5	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh	NXB Giáo dục VN

3	Lịch sử và Địa lí 5	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh.	NXB Giáo dục VN
4	Khoa học 5	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen	NXB Giáo dục VN
5	Đạo đức 5	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung	NXB Giáo dục VN
6	Âm nhạc 5	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	NXB Giáo dục VN
7	Mĩ thuật 5	Đinh Gia Lê (Tổng chủ biên), Trần Thị Biễn, Đoàn Thị Mỹ Hương (Đồng chủ biên), Phan Duy Anh, Trần Thị Thu Trang	NXB Giáo dục VN
8	Hoạt động trải nghiệm 5	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	NXB Giáo dục VN
9	Giáo dục Thể chất 5	Nguyễn Duy Quyết, (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục VN
10	Công nghệ 5	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo. Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh	NXB Giáo dục VN
11	Tin học 5	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đăng Cao Tùng.	NXB Giáo dục VN
12	Tiếng Anh 5	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Trần Hương Quỳnh (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn	NXB Giáo dục VN

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục và kiểm tra công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018, nhà trường tiếp tục xây dựng kế hoạch tự đánh giá. Các nhóm đánh giá hoàn thành phiếu đánh giá 28 tiêu chí, trong đó còn một số tiêu chí chưa

đạt mức 1 tập trung chủ yếu vào các tiêu chí về cơ sở vật chất, phòng học, phòng chức năng, sân chơi, bãi tập.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường					
Tiêu chí 1.1				x	
Tiêu chí 1.2			x		
Tiêu chí 1.3				x	
Tiêu chí 1.4				x	
Tiêu chí 1.5		x			
Tiêu chí 1.6				x	
Tiêu chí 1.7			x		
Tiêu chí 1.8			x		
Tiêu chí 1.9			x		
Tiêu chí 1.10			x		
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh					
Tiêu chí 2.1				x	
Tiêu chí 2.2	x				
Tiêu chí 2.3				x	
Tiêu chí 2.4				x	
Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học					

Tiêu chí 3.1		x			
Tiêu chí 3.2			x		
Tiêu chí 3.3	x				Thiếu trang thiết bị khởi hành chính – quản trị.
Tiêu chí 3.4		x			
Tiêu chí 3.5			x		
Tiêu chí 3.6	x				Thư viện chưa đạt chuẩn
Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội					
Tiêu chí 4.1			x		
Tiêu chí 4.2			x		
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1			x		
Tiêu chí 5.2				x	
Tiêu chí 5.3				x	
Tiêu chí 5.4				x	
Tiêu chí 5.5				x	
Tiêu chí 5.6				x	
<i>1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4</i>					
Tiêu chí 1	x				
Tiêu chí 2	x				
Tiêu chí 3	x				
Tiêu chí 4	x				
Tiêu chí 5	x				

Tiêu chí 6	x				Có kết quả giáo dục vượt trội.
------------	---	--	--	--	--------------------------------

* **Kết luận:** Chưa đạt kiểm định chất lượng giáo dục

1.2. **Đánh giá theo chuẩn Quốc gia:** Chưa đạt

2. Kế hoạch cải tiến.

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2022-2027 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, tài chính và quản lý học sinh.

Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh.

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đáp ứng yêu cầu trường chuẩn Quốc gia và để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; xây dựng thêm phòng học bộ môn đáp ứng nhu cầu và các điều kiện cho dạy và học, từng bước đầu tư trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh. Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch tuyển sinh: Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh năm học 2024 - 2025 (Kế hoạch số 108/KH-THHĐ ngày 18/6/2024 của trường tiểu học Hưng Đạo)

1.1. Đối tượng tuyển sinh:

Trẻ 6 tuổi sinh năm 2018, trẻ học sinh khuyết tật, trẻ học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ học sinh ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. Có hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú) ở phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.

1.2. Chỉ tiêu tuyển sinh:

- Số lớp: 05 lớp

- Số HS: 183 học sinh

1.3. Thời gian tuyển sinh:

- Tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến: từ ngày 05/6/2024 đến hết ngày 30/6/2024.
- Tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp: từ ngày 08/7/2024 đến hết ngày 30/7/2024.

1.3. Kết quả tuyển sinh:

Năm học 2024-2025 nhà trường đã tuyển sinh lớp 1 được 183 học sinh với 3 học sinh lưu ban năm học trước, được 186 học sinh chia làm 05 lớp.

2. Thông tin về kết quả đánh giá theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh rèn luyện hè.

- Thống kê số lượng học sinh cuối năm học 2024-2025.

Khối lớp	Số học sinh	Số lớp	Trong đó	
			HS nữ	HS khuyết tật
1	189	5	102	3
2	177	5	86	2
3	212	6	89	4
4	225	6	99	4
5	220	6	89	1
Tổng	1.023	28	468	14

* Chất lượng giáo dục cuối năm:

Tổng số học sinh toàn trường: 1023, trong đó:

- Xếp loại: Hoàn thành tốt: 386 (37,7%) HS; Hoàn thành: 633 HS (62%); Chưa hoàn thành: 04 HS (0,3 %)
- Hoàn thành chương trình lớp học đối với lớp 1,2,3,4: 799/803 HS (99,6%)
- Chưa hoàn thành chương trình lớp học đối với lớp 1, 2, 3, 4: 04/803 HS (0,4%)
- Số lượng học sinh lớp 5 được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học năm học 2024 - 2025: 220 HS, đạt 100%.

* Khen thưởng

Tổng số học sinh được khen thưởng: 668/1023 HS đạt tỉ lệ: 65,3 %, trong đó:

- Học sinh xuất sắc: 386 HS đạt 37,7 %
- Học sinh Tiêu biểu HTT : 282 HS đạt 27,6 %.
- HS khen thưởng đột xuất với các HS đạt thành tích trong các cuộc thi giao lưu IOE, Violympic T-TV, vẽ tranh, tham gia phong trào của các cấp là: 47

- Kết quả giáo dục học sinh cụ thể: về môn học và các hoạt động giáo dục; năng lực, phẩm chất (*Phụ lục 2 kèm theo*)

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (*Phụ lục 1 kèm theo*)

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ KHÁC

1. Công tác bồi dưỡng học sinh tham gia hội thi và giao lưu các cấp.

- Công tác bồi dưỡng HS tham gia giao lưu các cuộc thi hàng năm được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc tổ chức bồi dưỡng học sinh được BGH nhà trường lên kế hoạch phân công cụ thể và tiến hành triển khai nghiêm túc theo kế hoạch. Các đ/c GV được phân công phụ trách là những giáo viên có năng lực trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm và tâm huyết, nhiệt tình và trách nhiệm.

- Phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trong các môn học, kết hợp cùng phụ huynh HS trong việc rèn luyện và tham gia các hội thi, giao lưu các cấp.

Kết quả:

- Tiếng Anh qua mạng IOE: 51 học sinh
- Violympic Toán: 16 học sinh
- Violympic Tiếng Việt: 08 học sinh
- Trạng Nguyên Tiếng Việt: 47 học sinh
- Viết thư quốc tế UPU: 75 học sinh
- Thi vẽ tranh tuyên truyền, cổ động; Đại sứ văn hóa đọc, do SGD&ĐT phối hợp phát động (Trật tự đường hè; tranh Ninh Bạ, Chiếc ô tô mơ ước):
Các giải thưởng đạt được: 11 giải cấp Quốc gia; 37 giải cấp Thành phố; 35 giải cấp Quận

2. Việc thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo và giáo dục kỹ năng công dân số.

Năm học 2024-2025 Nhà trường chú trọng bồi dưỡng đội ngũ (cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên) có kiến thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Trước hết là kỹ năng sử dụng CNTT, kỹ năng an toàn thông tin, kỹ năng khai thác, sử dụng hiệu quả các ứng dụng phục vụ công việc dạy - học hàng ngày. Trong quản lý giáo dục, nhà trường đã triển khai số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung của nhà trường. Hiện nay đã số hóa và định danh dữ liệu của giáo viên và học sinh. Nền tảng cơ sở dữ liệu cũng đã hỗ trợ đắc lực công tác tuyển sinh và thống kê, báo cáo trong toàn trường. Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản lý trường học, sổ điểm điện tử, học bạ điện tử, cán bộ, giáo viên, nhân viên đều vận dụng hiệu quả, tích cực.

Nhà trường triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018, môn Tin học được đưa vào giảng dạy bắt buộc ngay từ lớp 3 và 100% học sinh lớp 3,4,5 được học Tin học 01 tiết/ tuần; mô hình giáo dục STEM giáo viên được tiếp cận, thực hiện dạy lồng ghép trong các môn học, thực hiện GD kỹ năng Công dân

sốgắn việc học của học sinh thông qua các hoạt động ứng dụng công nghệ để giải quyết các bài toán và hiện tượng trong cuộc sống.

Về Dạy - học, 100% giáo viên toàn trường sử dụng thành thạo CNTT; tham gia, đóng góp chia sẻ học liệu vào kho học liệu số của nhà trường và của ngành giáo dục; tham gia xây dựng ngân hàng đề, câu hỏi trắc nghiệm ...

Hạ tầng mạng, trang thiết bị CNTT, đường truyền, dịch vụ Internet đồng bộ ổn định.

Triển khai phần mềm quản trị nhà trường, khai thác các chức năng trên nền tảng cơ sở dữ liệu ngành hiệu quả, cập nhật kịp thời thông tin theo đúng quy chế. Triển khai và thực hiện phần mềm lưu trữ hệ thống hồ sơ sổ sách điện tử, chữ kí số và học bạ số, đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên đối với 100% cán bộ, giáo viên nhà trường. Triển khai dịch vụ thu phí giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt tới 100% Hs toàn trường.

Kết quả nhà trường được Phòng GD&ĐT quận thẩm duyệt, được đánh giá Đạt mức độ chuyển đổi số mức 02.

- Tồn tại, hạn chế:

Hệ thống quản lí học tập trực tuyến chưa được đầu tư bài bản, chưa thực hiện chức năng tổ chức kiểm tra đánh giá thường xuyên và có sự tham gia của phụ huynh học sinh.

Chưa khai thác hiệu quả từ kho học liệu dùng chung từ sở GDĐT, phòng GDĐT, việc đưa bài lên trang <https://haiphong.edu.vn> chưa thực hiện được.

Chưa có phần mềm tổ chức thi trên máy tính có kết nối trao đổi kết quả với hệ thống quản trị nhà trường.

3. Công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống; hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm; hoạt động Đội – Sao Nhi Đồng

3.1. Công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống

Giáo viên tích cực lồng ghép giáo dục kỹ năng sống trong giờ dạy chính khóa nên 100% học sinh được tham gia các hoạt động giáo dục kỹ năng sống và trang bị được các kỹ năng thực tế như: giao tiếp, sống an toàn, tự bảo vệ mình và bảo vệ, giúp đỡ người xung quanh, yêu thiên nhiên, bảo vệ môi trường sống... nhà trường liên kết với Trung tâm phát triển Kỹ năng quốc tế Smile thực hiện các tiết giáo dục kỹ năng sống ngoài giờ chính khóa theo đăng ký tự nguyện từ phụ huynh học sinh.

Phối hợp với Đội Công an Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ quận Dương Kinh tổ chức tập huấn tuyên truyền, hướng dẫn và thực tập phương án chữa cháy năm 2024, 2025 và công an phường Hưng Đạo tập huấn, tuyên truyền cho cán bộ, giáo viên về luật an toàn giao thông, tham gia giao thông an toàn đối với lứa tuổi học sinh, kỹ năng phòng chống ma túy và xâm hại cho học sinh toàn trường.

GVCN, giáo viên phụ trách công tác giáo dục thể chất tăng cường công tác giáo dục thể chất, hoạt động thể thao, y tế trường học; nâng cao nhận thức, hướng dẫn kỹ năng an toàn trong giáo dục thể chất, chủ động phòng chống tai nạn thương tích, đuối nước cho học sinh; tăng cường các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với dịch bệnh. Học sinh tham gia hội khỏe Phù Đổng với các nội dung, hình thức phong phú: đồng diễn thể dục, nhảy hiện đại; thi đấu cá nhân cờ vua, chạy ngắn, nhảy xa góp phần nâng cao tinh thần rèn luyện thể chất trong học sinh.

3.2. Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm

Căn cứ điều kiện thực tế, khuyến khích các lớp xây dựng thư viện lớp học nâng cao văn hóa đọc hình thành thói quen đọc sách có ý thức. Mỗi lớp triển khai từ 2-4 tiết đọc thư viện trong 1 tháng. Các lớp huy động sự tham gia của cha mẹ học sinh và cộng đồng trong quá trình tổ chức hoạt động nhằm góp phần xây dựng văn hóa đọc trong nhà trường và cộng đồng. Mỗi tủ sách lớp học có trung bình trên 50 đầu sách được học sinh trong lớp sử dụng với tần suất cao. 100% học sinh hưởng ứng “Ngày sách và văn hóa đọc năm 2025” với nhiều hình thức đa dạng, hấp dẫn và thu hút số đông học sinh tham gia: thi kể chuyện theo sách, trưng bày góc thư viện. Tham gia cuộc thi: “Đại sứ Văn hóa đọc năm 2025”, lựa chọn 1 Video dự thi cấp thành phố.

Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hoạt động ngoài giờ lên lớp theo chủ đề tháng với mục tiêu chào mừng và hưởng ứng các ngày lễ lớn của đất nước, của thành phố, lễ hội truyền thống địa phương với mục tiêu hình thành và giáo dục cho học sinh tình yêu quê hương, đất nước, lòng tự hào về truyền thống dân tộc; lòng biết ơn và bồi dưỡng nhân cách sống, giá trị sống. Các hoạt động tiêu biểu trong năm gồm 5 chuyên đề ngoại khóa trong nhà trường và 01 chuyên đề ngoại khóa ngoài nhà trường, cụ thể:

Tổ chức 3 hoạt động giao lưu, thi đấu của các tập thể và cá nhân các nội dung có liên quan đến chủ đề tháng: Thi báo tường chào mừng 43 năm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11; Trang trí lớp chào xuân Ất Tỵ; trang trí góc thư viện hưởng ứng “Ngày văn hóa đọc”.

3.3. Hoạt động Đội – Sao Nhi Đồng

Tổ chức Đại hội Liên đội, bầu ra Ban chỉ huy liên đội mới, kiện toàn đội Sao đỏ, phân công nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ đạt hiệu quả cao.

Xây dựng kế hoạch công tác Đội và phong trào Thiếu nhi, giáo dục truyền thống nhà trường, quê hương, về Đảng, về Bác Hồ theo chủ đề, chủ điểm từng tháng, phù hợp điều kiện cụ thể của nhà trường, đảm bảo thiết thực, phù hợp với đối tượng học sinh.

Duy trì và phát huy hiệu quả các câu lạc bộ "Đội phát thanh măng non", "Đội tuyên truyền măng non". Đây mạnh các hoạt động tuyên truyền về Công ước quốc tế Quyền trẻ học sinh, Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ học sinh..

Đã triển khai Chương trình: "Rèn luyện đội viên" gắn với triển khai chương trình "Thiếu nhi Việt Nam - Học tập tốt, rèn luyện chăm". Trong năm đã kết nạp

được 212 học sinh nhi đồng vào tổ chức Đội. Có 212 HS lớp 3 và 220 HS đã hoàn thành “*Chương trình rèn luyện Đội viên*” đạt 100%.

01 HS của trường được chọn là đại biểu duy nhất của khối Tiểu học tham dự Đại hội Cháu ngoan Bác Hồ cấp thành phố.

Phát động và lựa chọn học sinh tham gia các giao lưu, các cuộc thi do sở GD&ĐT kết hợp với Thành đoàn, Cung Văn hóa Thiếu nhi Hải Phòng tổ chức như: MC; Múa nghệ thuật, vẽ tranh, đại sứ văn hóa đọc và Tin học trẻ, ...

Học sinh tham gia đã đạt các giải thưởng gồm: 07 giải cấp Thành phố; 02 cấp Quận.

4. Công tác quản lý, quản trị trường học

Nhà trường tích cực đổi mới quản trị trường học theo hướng phát huy tính chủ động, linh hoạt và tự chủ của nhà trường, sáng tạo của tổ chuyên môn, giáo viên trong việc thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học:

- CBQL vận dụng tốt các văn bản pháp quy về cải cách hành chính, tài chính và thực hiện quyền tự chủ trong quản lý nhà trường.

Nghiêm túc quán triệt đầy đủ và triển khai thực hiện tốt Chỉ thị và Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học của Bộ GD&ĐT, văn bản hướng dẫn của Sở GD&ĐT Hải Phòng, Phòng GD-ĐT Dương Kinh. Thực hiện kí sổ và quản lý văn bản trên hệ thống Hpnet.

- Thực hiện rà soát các văn bản đã hết hiệu lực, nghiên cứu hiệu lực các văn bản quy phạm mới và thực hiện việc dẫn, xây dựng hệ thống văn bản nhà trường và triển khai thực hiện kịp thời, đúng quy định.

- Thực hiện đúng các quy định về quản lý tài chính, nguyên tắc quản lý khi thực hiện quyền tự chủ tại cơ sở. Thực hiện nghiêm túc việc thu - chi theo Nghị quyết 02/2022/NQ –HĐND ngày 20/7/2022 của hội đồng ND thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; nghị quyết số 08/2023/NQ –HĐND ngày 20/7/2022 của hội đồng ND thành phố sửa đổi bổ sung điều 3 của nghị quyết 02/2022/NQ –HĐND.

Khai thác sử dụng hiệu quả phần mềm TEMIS - cơ sở dữ liệu ngành phục vụ công tác điều hành, quản lý, bồi dưỡng, đào tạo; số hóa hồ sơ và các phần mềm quản lý khác như: TEAM, ZOOM - quản lý hội họp; phần mềm kế toán Mimosa; phần mềm quản lý tài sản qlts.misa; phần mềm phổ cập giáo dục; phần mềm quản lý cán bộ qlcb.misa; phần mềm thu không dùng tiền mặt emissap.misa.

Thực hiện tốt qui chế dân chủ trong trường học; đúng các quy định về công khai và phòng chống tham nhũng lãng phí, cập nhật đầy đủ thông tin trong các mẫu biểu đối với cấp tiểu học được quy định trong thông tư 09/BGD-ĐT và công khai tài chính theo thông tư 61/2017/TT- BTC, đảm bảo quy định về hình thức và thời gian công khai. Trong năm học, có 29 bài đã đăng tải trên website của nhà trường về nội dung công khai.

- Nhà trường đã lựa chọn kiểm tra 07 nội dung thuộc 2 lĩnh vực: công tác quản lý của thủ trưởng và việc thực hiện nhiệm vụ của giáo viên, gồm các chuyên đề: Công tác chính trị, tư tưởng, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; Công khai công tác dân chủ cơ sở; Công tác quản lý đội ngũ nhà giáo, nhân viên; Hoạt động của tổ chuyên môn; Việc thực hiện nhiệm vụ của giáo viên, nhân viên; Việc thực hiện quy chế dân chủ.

Kết quả:

+ Tự kiểm tra các hoạt động của nhà trường: 07 chuyên đề, xếp lại tốt: 6 đạt 85,7%; khá: 1 đạt 14,3%.

+ Kiểm tra Hoạt động sư phạm nhà giáo 45 GV đạt 100 % kế hoạch. Xếp loại Tốt 43; Khá 02.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm học 2024-2025 của trường Tiểu học Hưng Đạo./.

Nơi nhận:

- PGD&ĐT quận (B/c);
- Website của trường;
- Lưu: HSCK, VT./.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Nga

Phụ lục 1

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG TÁC TÀI CHÍNH
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí được giao tự chủ	7.328.275.433	5.199.100.698				2.129.174.735
		6000		Tiền lương	2.575.263.605	2.575.263.605				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.575.263.605	2.575.263.605				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	836.190.000					836.190.000
			6099	Tiền công khác	836.190.000					836.190.000
		6100		Phụ cấp lương	2.246.698.560	1.510.909.688				735.788.872
			6101	Phụ cấp chức vụ	48.438.000	48.438.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	125.819.835	125.819.835				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	882.730.485	882.730.485				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	9.828.000	9.828.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	444.093.368	444.093.368				
			6149	Phụ cấp khác	735.788.872					735.788.872
		6200		Tiền thưởng	39.240.000	31.240.000				8.000.000
			6201	Thưởng thường xuyên	31.240.000	31.240.000				
			6249	Thưởng khác	8.000.000					8.000.000
		6250		Phúc lợi tập thể	141.980.000	4.860.000				137.120.000
			6299	Chi khác	141.980.000	4.860.000				137.120.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6300		Các khoản đóng góp	710.942.318	710.942.318				
			6301	Bảo hiểm xã hội	521.525.144	521.525.144				
			6302	Bảo hiểm y tế	92.033.849	92.033.849				
			6303	Kinh phí công đoàn	51.366.400	51.366.400				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	30.677.949	30.677.949				
			6349	Các khoản đóng góp khác	15.338.976	15.338.976				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	24.897.600	24.897.600				
			6449	Chi khác	24.897.600	24.897.600				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	84.384.873	45.281.969				39.102.904
			6501	Tiền điện	37.000.899	6.789.607				30.211.292
			6502	Tiền nước	15.655.974	6.764.362				8.891.612
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.888.000	3.888.000				
			6549	Chi khác	27.840.000	27.840.000				
		6550		Vật tư văn phòng	4.250.000	4.250.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	4.250.000	4.250.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.732.000	6.732.000				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6.732.000	6.732.000				
		6700		Công tác phí	10.800.000	10.800.000				
			6704	Khoán công tác phí	10.800.000	10.800.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	153.081.200	116.020.400				37.060.800
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.320.000	4.320.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	113.652.000	85.512.000				28.140.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6799	Chi phí thuê mướn khác	35.109.200	26.188.400				8.920.800
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	125.672.400	51.746.600				73.925.800
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	30.400.000	30.400.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	17.545.000	17.545.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	25.040.000					25.040.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	52.687.400	3.801.600				48.885.800
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	13.165.000	13.165.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.165.000	13.165.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	46.431.518	46.431.518				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	38.890.518	38.890.518				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7.541.000	7.541.000				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	63.449.120					63.449.120
			7099	Chi khác	63.449.120					63.449.120
		7750		Chi khác	245.097.239	46.560.000				198.537.239
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.247.519	3.000.000				247.519
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	550.000	550.000				
			7799	Chi các khoản khác	241.299.720	43.010.000				198.289.720
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	294.105.000	294.105.000				
		6550		Vật tư văn phòng	84.100.000	84.100.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	84.100.000	84.100.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	204.725.000	204.725.000				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	204.725.000	204.725.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.280.000	5.280.000				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	5.280.000	5.280.000				
				TỔNG CỘNG	7.622.380.433	5.493.205.698				2.129.174.735

Phụ lục 2

*** Kết quả giáo dục học sinh cuối năm học 2024-2025**

Khối	Sĩ số	Số HS KT hoà nhập	Số HS KT nặng, miễn ĐG	Số HS tham gia đánh giá	Môn học			Năng lực			Phẩm chất			Chung			
					HTT	HT	CHT	T	Đ	CCG	T	Đ	CCG	HTXS	HTT	HT	CHT
Khối 1	189	3	2	187	128	56	3	128	56	3	128	56	3	75	53	56	3
Khối 2	177	2	2	175	117	58		175	0		175	0		65	52	58	
Khối 3	212	4	2	210	142	68		210	0		210	0		82	60	68	
Khối 4	225	4	2	223	147	75	1	147	75	1	147	75	1	82	65	75	1
Khối 5	220	1	1	219	134	85		134	85		134	85		82	52	85	
Tổng	1023	14	9	1014	668	342	4	794	216	4	794	216	4	386	282	342	4
%					65.9%	33.7%	0.4%	78.3%	21.3%	0.4%	78.3%	21.3%	0.4%	38.0%	27.8%	33.7%	0.4%

- Kết quả về học tập và hoạt động giáo dục cuối năm học 2024-2025

Môn học		Tổng số HS	Số HSKT hoà nhập	Số HSKT nặng, miễn ĐG	Tổng số HS được ĐG	Xếp loại					
						Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa HT	
						Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Toán		1023	14	9	1014	756	74.56%	255	25.15%	3	0.30%
Tiếng Việt		1023	14	9	1014	690	68.05%	321	31.66%	3	0.30%
Nghệ thuật	Âm nhạc	1023	14	9	1014	718	70.81%	296	29.19%		
	Mĩ Thuật	1023	14	9	1014	723	71.30%	291	28.70%		
GDTC		1023	14	9	1014	796	78.50%	218	21.50%		
Đạo đức		1023	14	9	1014	828	81.66%	186	18.34%		
Tự nhiên - xã hội (K1,2,3)		578	9	6	572	460	80.42%	112	19.58%		
Khoa học (K4,5)		445	5	3	442	305	69.00%	137	31.00%		
Lịch sử - Địa lí (K4,5)		445	5	3	442	306	69.23%	136	30.77%		
HĐTN		1023	14	9	1014	769	75.84%	245	24.16%		
Tiếng Anh		1023	14	9	1014	697	68.74%	316	31.16%	1	0.10%
Tin học (K3,4,5)		657	9	5	652	454	69.63%	198	30.37%		
Công Nghệ (K3,4,5)		657	9	5	652	463	71.01%	189	28.99%		

- Kết quả về năng lực cuối năm học 2024-2025

Năng lực cốt lõi		Tổng số HS	Số HSKT hoà nhập	Số HSKT nặng, miễn ĐG	Tổng số HS được ĐG	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
						Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Năng lực chung	Tự chủ và tự học	1023	14	9	1014	771	76.04%	242	23.87%	1	0.10%
	Giao tiếp và hợp tác	1023	14	9	1014	728	71.79%	286	28.21%		
	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	1023	14	9	1014	679	66.96%	334	32.94%	1	0.10%
Năng lực đặc thù	Ngôn ngữ	1023	14	9	1014	701	69.13%	312	30.77%	1	0.10%
	Tính toán	1023	14	9	1014	763	75.25%	250	24.65%	1	0.10%
	Khoa học	1023	14	9	1014	756	74.56%	258	25.44%		
	Công nghệ	657	9	5	652	463	71.01%	189	28.99%		
	Tin học	657	9	5	652	472	72.39%	180	27.61%		
	Thẩm mỹ	1023	14	9	1014	726	71.60%	288	28.40%		
	Thể chất	1023	14	9	1014	795	78.40%	219	21.60%		

- Kết quả về phẩm chất cuối năm học 2024-2025

Phẩm chất	Tổng số HS	Số HSKT hoà nhập	Số HSKT nặng, miễn ĐG	Tổng số HS được ĐG riêng	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		
					Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
Yêu nước	1023	14	9	1014	921	90.83%	93	9.17%			
Nhân ái	1023	14	9	1014	905	89.25%	109	10.75%			
Chăm chỉ	1023	14	9	1014	726	71.60%	288	28.40%			
Trung thực	1023	14	9	1014	801	78.99%	213	21.01%			
Trách nhiệm	1023	14	9	1014	737	72.68%	277	27.32%			